

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Xét Tờ trình số 7240/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 141/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2018 trên địa bàn tỉnh với những nội dung sau:

I. Về thu ngân sách nhà nước

1. Tổng quyết toán thu NSNN năm 2018 là 36.527.603 triệu đồng.

Chi tiết:

Thu nội địa	19.097.507	triệu đồng
Thu xuất nhập khẩu	4.370.421	triệu đồng
Thu viện trợ	60.564	triệu đồng
Thu huy động đóng góp	158.868	triệu đồng
Thu kết dư ngân sách	1.187.491	triệu đồng
Thu chuyển nguồn năm trước sang	9.356.675	triệu đồng
Thu vay	15.155	triệu đồng
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.280.922	triệu đồng

II. Về thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương quyết toán năm 2018 là: 30.044.243 triệu đồng.

1. Phân theo nội dung thu:

Thu nội địa (phần NSDP được hưởng)	17.204.000	triệu đồng
------------------------------------	------------	------------

Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.280.922	triệu đồng
Thu kết dư	1.187.491	triệu đồng
Thu chuyển nguồn năm trước sang	9.356.675	triệu đồng
Thu vay	15.155	triệu đồng

2. Phân theo từng cấp ngân sách:

a) Thu ngân sách cấp tỉnh: 22.448.684 triệu đồng

(Bao gồm số thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 943.905 triệu đồng).

b) Thu ngân sách cấp huyện, xã: 17.651.081 triệu đồng

(Bao gồm số thu từ ngân sách cấp xã nộp lên: 57.578 triệu đồng và số thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 9.054.039 triệu đồng)

III. Tổng quyết toán chi NSDP năm 2018: 29.169.747 triệu đồng

(Bao gồm chi trả nợ gốc 73.750 triệu đồng)

1. Phân theo nội dung chi

a) Chi đầu tư phát triển (ĐTPT) : 4.400.128 triệu đồng

Trong đó:

Chi đầu tư cho các dự án : 4.307.787 triệu đồng

Chi cấp vốn điều lệ : 92.341 triệu đồng

b) Chi thường xuyên : 10.807.878 triệu đồng

c) Chi trả nợ lãi : 700 triệu đồng

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính : 1.450 triệu đồng

đ) Chi các chương trình mục tiêu : 1.977.104 triệu đồng

e) Chi trả nợ gốc : 73.750 triệu đồng

f) Chi nộp trả ngân sách cấp trên : 90.236 triệu đồng

g) Chi chuyển nguồn sang năm 2019 : 11.818.502 triệu đồng

2. Phân theo cấp ngân sách

a) Ngân sách cấp tỉnh chi : 22.404.076 triệu đồng

b) Ngân sách cấp huyện, xã chi : 16.821.192 triệu đồng.

IV. Chênh lệch thu, chi NSDP năm 2018: 874.496 triệu đồng

Gồm:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh : 44.608 triệu đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, xã : 829.888 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm:

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện hạch toán nguồn kết dư ngân sách năm 2019 theo đúng quy định.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời khắc phục những hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 141/BC-HĐND ngày 13/12/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh về quyết toán ngân sách năm 2018.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 14 thông qua tại ngày 17 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND;
- Ban TVTU, TT HĐND;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, tp;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, TH (Phiên).

Gửi
qua
trực
văn bản
liên
thông

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường

Biểu mẫu số 48: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19.628.571	30.044.243	10.415.672	153,1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.681.572	17.204.000	3.522.428	125,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.888.800	3.320.188	1.431.388	175,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.792.772	13.883.812	2.091.040	117,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.101.674	2.280.922	179.248	108,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.101.674	2.280.922	179.248	108,5
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		1.187.491	1.187.491	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.845.325	9.356.675	5.511.350	243,3
VI	Thu vay		15.155		
B	TỔNG CHI NSDP	19.704.870	29.095.997	9.391.127	147,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.603.196	15.210.156	-2.393.040	86,4
1	Chi đầu tư phát triển	2.501.387	4.400.128	1.898.741	175,9
2	Chi thường xuyên	11.543.671	10.807.878	-735.793	93,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901	700	-11.201	5,9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	0	100,0
5	Chi dự phòng ngân sách	512.325			
6	Chi tạo nguồn CCTL và chi từ nguồn CCTL	3.032.462			
6.1	Chi tạo nguồn CCTL	2.872.095			
6.2	Chi thực hiện điều chỉnh CCTL và các chính sách an sinh xã hội	160.367			
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.101.674	1.977.104	-124.570	94,1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	472.921	555.744	82.823	117,5
	Chi đầu tư	369.954	408.286	38.332	110,4
	Chi thường xuyên	102.967	147.459	44.492	143,2
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.628.753	1.421.359	-207.394	87,3
	Chi đầu tư	1.462.177	1.274.804	-187.373	87,2
	Chi thường xuyên	166.576	146.555	-20.021	88,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	11.818.502	11.818.502	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	90.236	90.236	
C	KẾT DƯ NSDP	0	874.496	874.496	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	74.653	73.750	-903	98,8
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	74.653	73.750	-903	98,8
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	171.100	15.155	-155.945	8,9
I	Vay để bù đắp bội chi	76.300	15.155	-61.145	19,9
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	619.493	208.867	-410.626	33,7

**Biểu mẫu số 50: QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	25.622.999	19.628.571	36.527.603	30.044.243	142,56	153,06
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	19.676.000	13.681.572	23.687.360	17.204.000	120,39	125,75
I	Thu nội địa	15.476.000	13.681.572	19.097.507	16.986.403	123,40	124,16
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	901.900	842.440	712.056	664.533	78,95	78,88
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	541.600	487.440	424.749	382.274	78,42	78,42
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.000	47.700	50.485	45.436	95,25	95,25
-	Thuế tài nguyên	307.300	307.300	236.823	236.823	77,07	77,07
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	130.000	118.500	124.451	113.525	95,73	95,80
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	90.000	81.000	72.172	64.955	80,19	80,19
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	600	540	605	545	100,86	100,86
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.400	21.960	36.484	32.836	149,53	149,53
-	Thuế tài nguyên	15.000	15.000	15.190	15.190	101,27	101,27
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.313.000	1.182.100	2.001.491	1.801.632	152,44	152,41
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	323.000	290.700	316.163	284.547	97,88	97,88
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	745.000	670.500	1.411.427	1.270.284	189,45	189,45
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.000	216.900	270.995	243.896	112,45	112,45
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	2.906	2.906	72,65	72,65
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.766.100	9.581.820	12.465.937	11.188.211	115,79	116,76
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	2.911.800	2.620.620	2.764.241	2.487.820	94,93	94,93
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	7.115.000	6.286.500	8.916.336	7.974.471	125,32	126,85
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>130.000</i>		<i>55.812</i>	<i>0</i>	<i>42,93</i>	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	646.000	581.400	594.406	534.965	92,01	92,01
-	Thuế tài nguyên	93.300	93.300	190.954	190.954	204,67	204,67
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	342.000	464.152	417.737	122,15	122,15
6	Thuế bảo vệ môi trường	430.000	145.512	425.334	144.047	98,91	98,99
-	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>268.320</i>		<i>265.282</i>	<i>0</i>	<i>98,87</i>	
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>161.680</i>	<i>145.512</i>	<i>160.052</i>	<i>144.047</i>	<i>98,99</i>	<i>98,99</i>
7	Lệ phí trước bạ	250.000	250.000	358.577	358.577	143,43	143,43
8	Thu phí, lệ phí	100.000	67.000	357.309	316.819	357,31	472,86
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>33.000</i>		<i>40.490</i>	<i>0</i>	<i>122,70</i>	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí địa phương	67.000	67.000	316.819	316.819	472,86	472,86
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			36	36		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	12.027	12.027	300,69	300,69
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.000	160.000	398.964	398.964	249,35	249,35
12	Thu tiền sử dụng đất	700.000	700.000	1.126.474	1.126.474	160,92	160,92
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			5.782	5.782		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	76.000	76.000	84.737	84.737	111,50	111,50
-	Thuế giá trị gia tăng	76.000	76.000	34.510	34.510	111,44	111,44
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.663	1.663		
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			48.522	48.522		
-	Thu khác			42	42		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	55.000	52.200	96.461	55.591	175,38	106,50
16	Thu khác ngân sách	170.000	120.000	439.755	273.747	258,68	228,12
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	40.000	40.000	22.400	22.400	56,00	56,00
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			1.562	1.562		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.200.000	0	4.370.421	0	104,06	
1	Thuế xuất khẩu	5.000		769		32.027,2	
2	Thuế nhập khẩu	1.994.500		1.600.533			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	500		58			
4	Thuế bảo vệ môi trường			160			
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.200.000		2.766.636		125,76	
6	Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam			1.150			
7	Phí, lệ phí hải quan						
8	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
9	Thu khác			1.114			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
IV	Thu viện trợ			60.564	58.729		
V	Thu huy động đóng góp			158.868	158.868		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.187.491	1.187.491		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	3.845.325	3.845.325	9.356.675	9.356.675	243,33	243,33
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			15.155	15.155		
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.101.674	2.101.674	2.280.922	2.280.922	108,53	108,53

Biểu mẫu số 51: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.704.870	29.169.747	148
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.603.196	15.210.156	86
I	Chi đầu tư phát triển	2.501.387	4.400.128	176
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.421.387	4.307.787	178
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	80.000	92.341	115
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	11.543.671	10.807.878	94
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.328.909	3.806.091	88
	Chi Khoa học và công nghệ	40.290	34.784	86
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901	700	5,9
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100
V	Chi dự phòng ngân sách	512.325		
VI	Chi tạo nguồn CCTL và chi từ nguồn CCTL	3.032.462		
1	Chi tạo nguồn CCTL	2.872.095		
2	Chi thực hiện điều chỉnh CCTL và các chính sách an sinh xã hội	160.367		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.101.674	1.977.104	94
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	472.921	555.744	118
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	246.900	267.422	108
	Chi đầu tư	177.100	200.085	113
	Chi thường xuyên	69.800	67.338	96
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	226.021	288.322	128
	Chi đầu tư	192.854	208.201	108
	Chi thường xuyên	33.167	80.121	242
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.628.753	1.421.359	87
1	Chi đầu tư	1.462.177	1.274.804	87
1.1	Vốn nước ngoài	489.799	431.652	88
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	489.799	431.652	88
1.2	Vốn trong nước	972.378	843.152	87
	Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	450.378	337.004	75

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	CT mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	38.100	10.465	27
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	183.500	156.805	85
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	8.900	8.993	101
	Chương trình phát triển tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	36.000	45.621	127
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	9.400	9.818	104
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, KCN, CCN, ...	95.400	126.243	132
	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống y tế địa phương	12.500	13.155	105
	Chương trình mục tiêu phát triển du lịch	42.000	42.775	102
	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	4.400	998	23
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	11.800	13.124	111
	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	30.000	30.000	100
	Chương trình mục tiêu văn hóa		551	
	Chương trình biển Đông hải đảo		2.957	
	Chương trình mục tiêu, dự án khác	50.000	44.644	89
2	Chi thường xuyên	166.576	146.555	88
2.1	Kinh phí nước ngoài	79.490	34.021	43
2.2	Kinh phí trong nước	87.086	112.534	129
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	5.782	7.917	137
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.535	1.428	31
	CTMT Y tế - dân số	8.988	6.687	74
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy	2.390	6.440	269
	CTMT phát triển Lâm nghiệp bền vững	25.000	15.271	61
	CTMT Phát triển văn hóa	1.293	999	77
	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	990	49
	Các chương trình, mục tiêu khác	37.098	72.803	196
C	CHI TRẢ NỢ GÓC	74.653	73.750	99
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		90.236	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.818.502	

Biểu mẫu số 52. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	16.647.640	22.404.076	-2.357.998	135
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	2.775.849	2.775.849	0	100
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	2.374.874	6.278.190	3.903.316	264
C	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	11.496.917	5.235.603	-6.261.314	46
I	Chi đầu tư phát triển	3.194.881	2.276.179	-918.702	71
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.114.881	2.183.839	-931.042	70
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	80.000	92.341	12.341	115
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	5.080.090	2.957.274	-2.122.816	58
	Chi quốc phòng	73.662	51.343	-22.319	70
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	34.752	41.812	7.060	120
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.266.666	642.852	-623.814	51
	Chi Khoa học và công nghệ	37.740	30.313	-7.427	80
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.074.484	1.076.691	2.207	100
	Chi Văn hóa thông tin	143.980	75.289	-68.691	52
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.495	16.971	-2.524	87
	Chi Thể dục thể thao	61.124	38.092	-23.032	62
	Chi Bảo vệ môi trường	165.114	53.048	-112.066	32
	Chi các hoạt động kinh tế	1.074.650	328.442	-746.208	31
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	650.667	450.287	-200.380	69
	Chi Bảo đảm xã hội	437.088	117.247	-319.841	27
	Chi khác	40.668	34.886	-5.782	86
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901	700	-11.201	5,9
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	0	100
V	Chi dự phòng ngân sách	406.081			
VI	Chi tạo nguồn CCTL và chi từ nguồn CCTL	2.802.514			
1	Chi tạo nguồn CCTL	2.716.692			
2	Chi thực hiện điều chỉnh CCTL và các chính sách an sinh xã hội	85.822			
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		90.236		
E	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.950.448		
F	Chi trả nợ gốc	74.653	73.750	-903	99

Ghi chú: (*)

(1) Dự toán năm 2018, HĐND tỉnh giao dự toán dự phòng ngân sách cấp tỉnh là: 406,081 tỷ đồng.

(2) Trong năm, phân bổ sử dụng là 1,234 tỷ đồng cho thị xã Điện Bàn thực hiện công tác phòng, chống hạn và xâm nhập mặn.

(3) Tổng nguồn dự phòng còn lại đến 31/12/2018 là 404,847 tỷ đồng, đã huy động vào phương án tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2018.

Biểu mẫu số 53. QUYẾT TOÁN CHI NGAN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GOM CHI NGAN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGAN SÁCH HUYỆN, XÃ)
THEO CẤU CẢM CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	19.704.870	11.133.917	8.570.953	30.171.229	13.350.037	16.821.192	180	120	196
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.603.196	9.139.753	8.463.443	15.210.155	4.404.709	10.805.446	86	48	128
I	Chi đầu tư phát triển	2.501.387	1.107.260	1.394.127	4.400.128	1.552.253	2.847.875	176	140	204
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.421.387	1.027.260	1.394.127	4.307.787	1.459.912	2.847.875	178	142	204
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0			0					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0			495.056	93.063	401.992			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0			2.423	2.423				
	<i>Trong đó:</i>	0								
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	865.000	328.500	536.500	366.876	46.101	320.776	42	14	60
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	76.000	60.410	15.590	59.979	59.979		79	99	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	80.000	80.000		92.341	92.341		115	115	
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	11.543.671	4.810.547	6.733.124	10.807.878	2.850.306	7.957.572	94	59	118
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	4.328.909	1.260.884	3.068.025	3.806.091	642851,76	3.163.239	88	51	103
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	40.290	37.740	2.550	34.784	30.313	4.471	86	80	175
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.901	11.901		700	700		6	6	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450		1.450	1.450		100	100	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Chi dự phòng ngân sách	512.325	406.081	106.244						
VI	Chi tạo nguồn CCTL và chi từ nguồn CCTL	3.032.462	2.802.514	229.948						
1	Chi tạo nguồn CCTL	2.872.095	2.716.692	155.403						
2	Chi thực hiện điều chỉnh CCTL và các chính sách an sinh xã hội	160.367	85.822	74.545						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.101.674	1.994.164	107.510	1.977.104	830.894	1.146.209	94	42	1.066
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	472.921	472.921		555.744	7.193	548.551	118	2	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	246.900	246.900		267.422	933	266.489	108	0	
1.1	Chi đầu tư	177.100	177.100		200.085		200.085	113	0	
1.2	Chi thường xuyên	69.800	69.800		67.338	933	66.405	96	1	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	226.021	226.021		288.322	6.260	282.062	128	3	
2.1	Chi đầu tư	192.854	192.854		208.201		208.201	108	0	
2.2	Chi thường xuyên	33.167	33.167		80.121	6.260	73.861	242	19	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.628.753	1.521.243	107.510	1.421.359	823.701	597.658	87	54	556
1	Chi đầu tư	1.462.177	1.354.667	107.510	1.274.804	723.926	550.878	87	53	512
1.1	Vốn nước ngoài	489.799	489.799		431.652	319.789	111.864	88	65	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	489.799	489.799		431.652	319.789	111.864	88	65	
1.2	Vốn trong nước	972.378	864.868	107.510	843.152	404.138	439.014	87	47	408
	Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	450.378	450.378		337.004		337.004	75	0	
	CT mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	38.100	30.100	8.000	10.465	2.543	7.921	27	8	99

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	183.500	153.990	29.510	156.805	141.700	15.105	85	92	51
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	8.900	8.900		8.993	8.993		101	101	
	Chương trình phát triển tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	36.000	31.000	5.000	45.621	12.406	33.215	127	40	664
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	9.400	9.400		9.818	9.818		104	104	
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, KCN, CCN, ...	95.400	95.400		126.243	126.243		132	132	
	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống y tế địa phương	12.500	12.500		13.155	13.155		105	105	
	Chương trình mục tiêu phát triển du lịch	42.000	42.000		42.775	42.775		102	102	
	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	4.400	4.400		998	998		23	23	
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	11.800	11.800		13.124	13.124		111	111	
	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	30.000	10.000	20.000	30.000	10.216	19.784	100	102	99
	Chương trình mục tiêu văn hóa				551	551				
	Chương trình biển Đông hải đảo				2.957	2.957				
	Chương trình mục tiêu, dự án khác	50.000	5.000	45.000	44.644	18.660	25.984	89	373	58
2	Chi thường xuyên	166.576	166.576	0	146.555	99.774	46.781	88	60	
2.1	Kinh phí nước ngoài	79.490	79.490	0	34.021	14.699	19.322	43	18	
2.2	Kinh phí trong nước	87.086	87.086	0	112.534	85.075	27.459	129	98	
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	5.782	5.782		7.917	7.917		137	137	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.535	4.535		1.428	405	1.023	31	9	
	CTMT Y tế - dân số	8.988	8.988		6.687	6.687		74	74	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy	2.390	2.390		6.440	6.440		269	269	
	CTMT phát triển Lâm nghiệp bền vững	25.000	25.000		15.271	2.399	12.873	61	10	
	CTMT Phát triển văn hóa	1.293	1.293		999	999		77	77	
	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		990	200	790	49	10	
	Các chương trình, mục tiêu khác	37.098	37.098		72.803	60.029	12.774	196	162	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	74.653	74.653		73.750	73.750		99	99	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			1.091.719	90.236	1.001.483			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			11.818.501	7.950.448	3.868.054			

Biểu mẫu số 54. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)								Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=9/1	20	21
	TỔNG SỐ	12.549.124	4.296.164	8.231.998	11.901	1.450	7.610	-	7.610	11.511.643	5.153.969	5.885.812	700	1.450	471.861	369.954	101.907	90.236	7.950.448	92	129	73
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.952.304	3.763.326	3.181.367	-	-	7.610	-	7.610	5.233.453	2.276.179	2.951.059	-	-	6.215	-	6.215	-	1.389.708	75	60	93
1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	717		647			70		70	717		652			65		65		-	100		100
2	Ban Dân tộc	9.598	1.889	6.709			1.000		1.000	8.616	1.044	6.649			923		923		746	90	55	98
3	Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai & TKCN tỉnh	2.280		2.280			-			2.280		2.280			-				-	100		100
4	Ban Quản lý Dự án BCC	16.198		16.198			-			15.407		15.407			-				-	95		95
5	BQL Khu KTM Chu Lai	1.375.497	1.362.259	13.238			-			545.813	534.118	11.695			-				724.619	40	39	88
6	Đài Phát thanh truyền hình	43.978	26.327	17.651			-			22.832	5.181	17.651			-				21.147	52	20	100
7	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.832		1.832			-			1.832		1.832			-				-	100		100
8	Đoàn Luật sư	100		100			-			100		100			-				-	100		100
9	Hiệp hội Doanh nghiệp	80		80			-			80		80			-				-	100		100
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật, Quyền trẻ em và BNN	1.171		1.171			-			934		934			-				238	80		80
11	Hội Chữ thập đỏ	2.831		2.831			-			2.831		2.831			-				-	100		100
12	Hội Cựu chiến binh	3.061	300	2.691			70		70	2.894	261	2.563			70		70		160	95	87	95
13	Hội Cựu Giáo chức	70		70			-			70		70			-				-	100		100
14	Hội Cựu Thanh niên xung phong	841		841			-			791		791			-				-	94		94
15	Hội Đồng ý	490		490			-			490		490			-				-	100		100
16	Hội Khuyến học	6.201		6.201			-			6.127		6.127			-				6	99		99
17	Hội Lâm vườn	371	74	297			-			297		297			-				74	80	-	100
18	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.248		5.028			220		220	5.197		4.997			200		200		-	99		99
19	Hội Luật gia	597		597			-			522		522			-				74	87		87
20	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	954		954			-			954		954			-				-	100		100
21	Hội Nghề cá	90		90			-			90		90			-				-	100		100
22	Hội Người Khuyết tật	120		120			-			120		120			-				-	100		100
23	Hội Người mù	687		687			-			687		687			-				-	100		100
24	Hội Nhà báo	611		611			-			611		611			-				-	100		100
25	Hội Nông dân	8.726	1.700	6.956			70		70	8.593	1.700	6.823			70		70		-	98	100	98

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)							Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
26	Hội Từ thiện	8.048		8.048			-			7.242		7.242			-				796	90		90
27	Hội Từ yêu nước	1.058		1.058			-			1.028		1.028			-				-	97		97
28	Hội Văn học nghệ thuật	1.826		1.826			-			1.826		1.826			-				-	100		100
29	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	1.453		1.453			-			1.183		1.183			-				8	81		81
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	10.898		10.898			-			10.898		10.898			-				-	100		100
31	Liên minh Hợp tác xã	4.003		3.853			150		150	3.679		3.529			150		150		-	92		92
32	Sở Công thương	87.347	42.497	44.850			-			73.311	31.058	41.409			844		844		11.430	84	73	94
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	609.681	73.910	535.640			130		130	537.981	55.961	481.922			98		98		27.172	88	76	90
34	Sở Giao thông vận tải	315.629	280.518	35.111			-			256.204	223.118	33.086			-				57.864	81	80	94
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	37.059	25.779	10.879			400		400	13.888	3.239	10.407			242		242		7.551	37	13	94
36	Sở Khoa học và công nghệ	80.946	4.840	76.106			-			38.404	4.021	34.383			-				39.620	47	83	45
37	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	163.404	15.668	147.336			400		400	124.770	14.306	110.153			311		311		18.832	76	91	75
38	Sở Ngoại vụ	16.988	2.500	14.488			-			10.922	128	10.794			-				4.346	64	5	75
39	Sở Nông nghiệp và PTNT	251.407	71.929	175.088			4.390		4.390	220.252	56.753	160.961			2.538		2.538		12.983	88	79	91
40	Sở Nội vụ	34.423	96	34.327			-			27.797		27.797			-				653	81	-	81
41	Sở Tài chính	24.595	8.147	16.448			-			21.906	6.642	15.264			-				34	89	82	93
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	119.226	17.625	101.601			-			100.376	11.339	89.037			-				6.841	84	64	88
43	Sở Thông tin và Truyền thông	40.287	19.189	20.798			300		300	24.656	5.787	18.574			295		295		13.808	61	30	89
44	Sở Tư pháp	15.191	3.800	11.391			-			13.604	2.564	11.040			-				1.236	90	67	97
45	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	150.341	32.077	118.264			-			130.467	17.483	112.984			-				9.760	87	55	96
46	Sở Xây dựng	9.369		9.369			-			8.266		8.266			-				561	88		88
47	Sở Y tế	801.377	190.658	610.719			-			727.007	148.029	578.978			-				53.050	91	78	95
48	Thanh tra tỉnh	10.703		10.703			-			10.302		10.302			-				65	96		96
49	Tỉnh Đoàn	16.090	5.229	10.792			70		70	14.318	3.562	10.686			70		70		1.600	89	68	99
50	Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến Đầu tư tỉnh	9.132	456	8.676			-			8.946	452	8.494			-				-	98	99	98
51	Trường Cao đẳng Công nghệ	21.504	2.223	19.281			-			18.815	2.222	16.593			-				1.597	87	100	86
52	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	22.549		22.549			-			19.205		19.205			-				-	85		85
53	Trường Cao đẳng Y tế	30.605	2.525	28.079			-			28.518	2.525	25.992			-				682	93	100	93
54	Trường Chính trị	15.049	4.724	10.325			-			14.872	4.724	10.148			-				21	99	100	98
55	Trường Đại học Quảng Nam	39.647	301	39.346			-			37.589	301	37.288			-				1.679	95	100	95
56	Ủy ban MTTQ Việt Nam	31.066	1.084	29.831			150		150	30.483	1.084	29.249			150		150		67	98	100	98

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)							Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
57	Văn phòng HĐND tỉnh	15.440		15.440			-			13.620		13.620			-				87	88		88
58	Văn phòng UBND tỉnh	28.496		28.496			-			26.391		26.391			-				1.565	93		93
59	Công an tỉnh	73.763	33.800	39.893			70		70	53.915	13.951	39.893			70		70		19.671	73	41	100
60	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	65.959	19.191	46.768			-			60.948	14.377	46.571			-				4.232	92	75	100
61	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	26.430	14.102	12.208			120		120	26.406	14.078	12.208			120		120		24	100	100	100
62	Văn phòng Tỉnh ủy	105.435	1.332	104.104			-			93.308	1.000	92.308			-				1.550	88	75	89
63	Ban QLDA đầu tư XD tỉnh Quảng Nam	768.128	768.121	7			-			565.678	565.671	7			-				187.291	74	74	100
64	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	3.542	3.542							3.500	3.500				-				42	99	99	
65	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	150.120	150.120							82.015	82.015				-				45.368	55	55	
66	BQL DA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	197.069	193.253	3.816						80.499	76.787	3.711			-				96.838	41	40	97
67	BQL dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên Quảng Nam	41.886	41.886							34.113	34.113				-				7.710	81	81	
68	BQL DA cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	220	220							220	220				-				-	100	100	
69	BQL PT đô thị mới Điện Nam- Điện Ngọc	2.667	2.667							2.457	2.457				-				-	92	92	
70	Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An	211.365	211.365							211.365	211.365				-				-	100	100	
71	Công ty CP ĐT&PT Kỳ Hà - Chu Lai	963	963							-	-				-				330	-	-	
72	Lữ đoàn Công binh 270	7.480	7.480							7.480	7.480				-				-	100	100	
73	Quỹ hỗ trợ ngư dân tỉnh Quảng Nam	10.000	10.000							10.000	10.000									100	100	
74	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	15.000	15.000							15.000	15.000									100	100	
75	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Quảng Nam	10.000	10.000							10.000	10.000									100	100	
76	Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - CN Quảng Nam	45.000	45.000							45.000	45.000									100	100	
77	Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Nam	12.341	12.341							12.341	12.341									100	100	
78	Ban liên lạc cựu quân nhân tình nguyện Việt Nam tại Lào	75		75			-			75		75			-				-	100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)							Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
79	Ban quản lý Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Quảng Nam	19.000		19.000			-			16.845		16.845			-				-	89		89
80	Bảo hiểm xã hội tỉnh	500.399		500.399			-			500.399		500.399			-				-	100		100
81	Bảo hiểm xã hội huyện Nam Trà My	38		38			-			38		38			-				-	100		100
82	Công đoàn viên chức	80		80			-			80		80			-				-	100		100
83	Công ty Bảo hiểm Bảo Việt Quảng Nam	9.040		9.040			-			9.040		9.040			-				-	100		100
84	Công ty Cổ phần Cửa Việt	721		721			-			721		721			-				-	100		100
85	Công ty cổ phần đầu tư QNK Quảng Nam	100		100			-			100		100			-				-	100		100
86	Công ty CP đăng kiểm Quảng Nam	194		194			-			194		194			-				-	100		100
87	Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam	10.171	9.426	744			-			5.734	4.990	744			-			4.437	56	53	100	
88	Công ty Điện lực Quảng nam	90		90			-			90		90			-				-	100		100
89	Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam	56.555	2.190	54.365			-			55.528	1.231	54.298			-			959	98	56	100	
90	Cục Hải quan tỉnh	50		50			-			50		50			-				-	100		100
91	Cục thi hành án dân sự tỉnh	100		100			-			100		100			-				-	100		100
92	Cục thống kê tỉnh	426		426			-			426		426			-				-	100		100
93	Cục thuế tỉnh Quảng Nam	1.850		1.850			-			1.569		1.569			-			281	85		85	
94	Hội quế Trà My	40		40			-			40		40			-				-	100		100
95	Hội sinh vật cảnh Quảng Nam	80		80			-			80		80			-				-	100		100
96	Kho bạc nhà nước Quảng Nam	350		350			-			350		350			-				-	100		100
97	Kiểm toán nhà nước khu vực III	300		300			-			300		300			-				-	100		100
98	Liên đoàn cầu lông tỉnh	150		150			-			150		150			-				-	100		100
99	Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Nam	763		763			-			760		760			-				-	100		100
100	Ngân hàng nhà nước Việt Nam, CN tỉnh Quảng Nam	90		90			-			90		90			-				-	100		100
101	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Quảng Nam	73.126		73.126			-			69.646		69.646			-				-	95		95
102	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Nam	500		500			-			500		500			-				-	100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)							Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
103	Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam	1.497		1.497			-			1.397		1.397			-				-		93		93
104	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	760		760			-			760		760			-				-		100		100
105	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	13.530	13.000	530			-			13.530	13.000	530			-				-		100	100	100
106	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước (do KBNN tự hạch toán)	-		-			-			25.342		25.342			-				-				
107	Các đơn vị khác	7.672		7.672			-			7.662		7.662			-				-		100		100
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN ĐO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	11.901			11.901								700		-						-		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.450				1.450								1.450	-						-		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	406.081		406.081						-					-						-		
V	CHI TẠO NGUỒN CCTL VÀ CHI TỪ NGUỒN CCTL	2.802.514		2.802.514						-					-						-		
	Chi tạo nguồn CCTL	2.716.692		2.716.692																			
	Chi thực hiện điều chỉnh CCTL và các chính sách an sinh xã hội	85.822		85.822																			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.374.874	532.838	1.842.036			-			6.278.190	2.877.790	2.934.754			465.646	369.954	95.692				264	610	165
VII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN														-			90.236					
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-													-					6.560.740			

Ghi chú: Tổng số dự toán và quyết toán chi của các đơn vị bao gồm cả số ghi thu, ghi chi

Biểu mẫu số 58: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm (bao gồm số bổ sung, điều chỉnh trong năm)						Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+11+14	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=7/1	20=(8+15)/(2+5)	21=(11+ 16)/(3+6)
TỔNG SỐ		12.636.781	3.970.024	8.201.111	465.646	369.954	95.692	11.951.656	3.398.753	401.992	-	8.004.352	3.163.239	4.471	548.551	408.286	140.265	3.868.054	943.905	95	88	98
1	Thành phố Tam Kỳ	764.867	275.546	484.183	5.138	3.058	2.080	801.354	358.193	38.771	-	438.590	166.200	183	4.572	2.913	1.659	292.917	31.984	105	130	91
2	Thành phố Hội An	829.126	364.916	458.084	6.127	3.892	2.235	831.995	320.972	2.086	-	506.064	143.056	610	4.959	3.270	1.689	604.610	26.244	100	88	110
3	Thị xã Điện Bàn	1.184.664	376.235	797.476	10.953	7.228	3.725	1.096.153	363.956	53.410	-	721.590	273.128	293	10.607	7.269	3.338	531.607	630.599	93	97	90
4	Huyện Núi Thành	965.833	259.557	685.330	20.946	15.747	5.199	1.050.428	296.398	61.930	-	734.311	255.552	1.317	19.718	15.309	4.409	382.556	10.118	109	113	107
5	Huyện Duy Xuyên	823.131	206.660	595.693	20.778	16.203	4.575	812.521	181.458	8.691	-	607.194	241.875	126	23.869	19.404	4.465	150.511	25.800	99	90	102
6	Huyện Đại Lộc	941.475	226.747	693.480	21.248	15.629	5.619	882.656	180.268	22.488	-	681.600	314.847	203	20.788	17.327	3.461	132.906	5.413	94	82	98
7	Huyện Thăng Bình	1.003.106	234.521	740.619	27.966	21.061	6.905	995.908	281.574	66.969	-	689.148	310.122	21	25.186	19.759	5.427	240.532	19.991	99	118	93
8	Huyện Phú Ninh	524.409	182.852	332.976	8.580	5.560	3.020	470.039	150.108	4.778	-	289.975	115.373	151	29.956	17.673	12.284	144.184	5.144	90	89	90
9	Huyện Quế Sơn	714.995	236.355	464.311	14.329	10.108	4.221	644.043	149.192	3.409	-	481.377	175.264	207	13.475	9.062	4.413	115.057	3.696	90	64	104
10	Huyện Nông Sơn	393.228	120.547	249.293	23.388	17.704	5.684	339.016	82.189	12.604	-	222.733	80.956	135	34.094	28.615	5.479	113.665	16.348	86	80	90
11	Huyện Tiên Phước	618.960	170.058	428.889	20.013	15.282	4.731	545.630	156.817	16.846	-	368.413	159.163	144	20.400	15.668	4.732	186.105	22.926	88	93	86
12	Huyện Hiệp Đức	476.685	140.406	318.313	17.966	12.906	5.060	452.698	128.730	11.355	-	305.594	124.359	123	18.374	12.998	5.376	80.926	3.423	95	92	96
13	Huyện Nam Giang	598.992	213.707	330.142	55.143	47.824	7.319	518.839	128.777	13.743	-	337.792	120.784	183	52.270	40.582	11.688	114.171	24.679	87	65	104
14	Huyện Phước Sơn	503.905	150.853	298.125	54.927	46.785	8.142	508.774	135.600	20.818	-	294.008	114.769	105	79.166	58.633	20.533	185.498	62.013	101	98	103
15	Huyện Đông Giang	438.455	133.520	266.070	38.865	32.480	6.385	402.700	81.907	5.915	-	278.094	101.087	119	42.699	32.095	10.604	89.872	31.107	92	69	106
16	Huyện Tây Giang	567.737	200.144	325.804	41.789	35.353	6.436	482.856	95.412	22.843	-	331.312	125.186	167	56.133	42.550	13.583	150.189	8.458	85	59	104
17	Huyện Bắc Trà My	540.527	102.441	415.991	22.095	16.673	5.422	537.417	130.060	19.974	-	382.590	194.111	185	24.768	18.503	6.265	104.239	6.522	99	125	92
18	Huyện Nam Trà My	746.685	374.959	316.331	55.395	46.461	8.934	578.628	177.143	15.360	-	333.968	147.405	199	67.516	46.656	20.861	248.509	9.442	77	53	109

Biểu mẫu số 59: QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, CS	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13	12	13	14	15	16	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
TỔNG SỔ		5.150.723	2.775.849	2.374.874	-	2.374.874	532.838	1.842.036	-	9.054.039	2.775.849	6.278.190	131.186	6.147.004	2.877.790	2.934.754	465.646	176	100	264		259	540	159	-
1	Thành phố Tam Kỳ	117.578		117.578		117.578	23.953	93.625	-	210.235	-	210.235	80	210.155	60.561	144.537	5.138	179		179		179	253	154	
2	Thành phố Hội An	97.793		97.793		97.793	44.415	53.378	-	244.205	-	244.205	27.660	216.546	99.703	138.376	6.127	250		250		221	224	259	
3	Thị xã Điện Bàn	224.169		224.169		224.169	41.468	182.701	-	503.898	-	503.898	-	503.898	230.045	262.901	10.953	225		225		225	555	144	
4	Huyện Núi Thành	171.530		171.530		171.530	42.145	129.385	-	490.979	-	490.979	-	490.979	179.049	290.984	20.946	286		286		286	425	225	
5	Huyện Duy Xuyên	418.157	268.335	149.822		149.822	13.385	136.437	-	666.407	268.335	398.072	227	397.845	174.928	202.366	20.778	159	100	266		266	1.307	148	
6	Huyện Đại Lộc	576.673	361.974	214.699		214.699	43.244	171.455	-	784.244	361.974	422.270	78	422.192	154.932	246.090	21.248	136	100	197		197	358	144	
7	Huyện Thăng Bình	614.092	421.208	192.884		192.884	25.598	167.286	-	890.508	421.208	469.300	-	469.300	186.554	254.780	27.966	145	100	243		243	729	152	
8	Huyện Phú Ninh	304.778	200.991	103.787	-	103.787	20.039	83.748	-	464.618	200.991	263.627	84.204	179.423	138.813	116.234	8.580	152	100	254		173	693	139	
9	Huyện Quế Sơn	431.978	254.882	177.096		177.096	44.158	132.938	-	637.265	254.882	382.383	-	382.383	182.205	185.849	14.329	148	100	216		216	413	140	
10	Huyện Nông Sơn	199.010	117.551	81.459		81.459	16.269	65.190	-	349.720	117.551	232.169	-	232.169	102.764	106.018	23.388	176	100	285		285	632	163	
11	Huyện Tiên Phước	398.928	269.168	129.760		129.760	27.082	102.678	-	591.689	269.168	322.521	-	322.521	138.556	163.952	20.013	148	100	249		249	512	160	
12	Huyện Hiệp Đức	302.574	202.001	100.573		100.573	22.215	78.358	-	453.981	202.001	251.980	-	251.980	114.997	119.017	17.966	150	100	251		251	518	152	
13	Huyện Nam Giang	201.355	77.223	124.132		124.132	53.259	70.873	-	428.359	77.223	351.136	10.010	341.127	187.192	108.801	55.143	213	100	283		275	351	154	
14	Huyện Phước Sơn	140.702	69.286	71.416		71.416	15.760	55.656	-	370.525	69.286	301.239	-	301.239	164.778	81.534	54.927	263	100	422		422	1.046	146	
15	Huyện Đông Giang	85.272	11.112	74.160		74.160	10.714	63.446	-	271.284	11.112	260.172	-	260.172	136.116	85.191	38.865	318	100	351		351	1.270	134	
16	Huyện Tây Giang	291.812	192.027	99.785		99.785	21.267	78.518	-	550.819	192.027	358.792	8.400	350.392	198.330	118.673	41.789	189	100	360		351	933	151	
17	Huyện Bắc Trà My	284.947	168.984	115.963		115.963	19.228	96.735	-	455.699	168.984	286.715	-	286.715	78.786	185.834	22.095	160	100	247		247	410	192	
18	Huyện Nam Trà My	289.375	161.107	128.268		128.268	48.639	79.629	-	689.602	161.107	528.495	527	527.968	349.481	123.619	55.395	238	100	412		412	719	155	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

ST T	Nội dung	Dự toán (bao gồm số năm trước chuyển sang và số bổ sung trong năm)			Quyết toán																		So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=1+2	2	3	5=6+7	6=9+16	7=12+19	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+19	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=6/2	23=7/3	
	TỔNG SỐ	622.450	438.373	184.077	555.744	408.286	147.459	282.995	208.201	208.201	-	74.794	74.794	-	272.750	200.085	200.085	-	72.665	72.665	-	93	80	
I	Ngân sách cấp tỉnh	8.624	-	8.624	7.193	-	7.193	933	-	-	-	933	933	-	6.260	-	-	-	6.260	6.260	-		83	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	4.461		4.461	3.145	-	3.145	-	-			-			3.145				3.145	3.145			71	
2	Sở Lao động - Thương binh & xã hội	400		400	400	-	400	-	-			-			400				400	400			100	
3	Tỉnh Đoàn	70		70	70	-	70	-	-			-			70				70	70			100	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	130		130	130	-	130	-	-			-			130				130	130			100	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400		400	381	-	381	-	-			-			381				381	381			95	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	300		300	296	-	296	-	-			-			296				296	296			99	
7	Ban Dân tộc	1.000		1.000	933	-	933	933	-			933	933		-				-				93	
8	Hội Cựu chiến binh	70		70	70	-	70	-	-			-			70				70	70			100	
9	Hội người cao tuổi	70		70	65	-	65	-	-			-			65				65	65			92	
10	Liên minh Hợp tác xã	150		150	150	-	150	-	-			-			150				150	150			100	
11	BCH Bộ đội biên phòng	120		120	120	-	120	-	-			-			120				120	120			100	
12	Công an tỉnh	70		70	70	-	70	-	-			-			70				70	70			100	
13	Hội nông dân	70		70	70	-	70	-	-			-			70				70	70			100	
14	Hội LH Phụ nữ tỉnh	220		220	200	-	200	-	-			-			200				200	200			91	
15	UB mặt trận Tổ quốc VN	150		150	150	-	150	-	-			-			150				150	150			100	
16	Sở Công thương	944		944	944	-	944	-	-			-			944				944	944			100	

ST T	Nội dung	Dự toán (bao gồm số năm trước chuyển sang và số bổ sung trong năm)			Quyết toán																	So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường ng xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
										Vốn trong nước	Von ngoài i nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=1+2	2	3	5=6+7	6=9+16	7=12+19	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+19	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=6/2	23=7/3
II	Ngân sách huyện, xã	613.825	438.373	175.453	548.551	408.286	140.265	282.062	208.201	208.201	-	73.861	73.861	-	266.489	200.085	200.085	-	66.405	66.405	-	93	80
1	UBND thành phố Tam Kỳ	5.054	3.058	1.996	4.572	2.913	1.659	-	-	-	-	-	-	-	4.572	2.913	2.913	-	1.659	1.659	-	95	83
2	UBND thành phố Hội An	6.127	3.892	2.235	4.959	3.270	1.689	-							4.959	3.270	3.270	-	1.689	1.689	-	84	76
3	UBND thị xã Điện Bàn	10.994	7.269	3.725	10.607	7.269	3.338	-							10.607	7.269	7.269		3.338	3.338		100	90
4	UBND huyện Núi Thành	26.378	19.801	6.577	19.718	15.309	4.409	2.674	1.620	1.620	-	1.055	1.055	-	17.044	13.690	13.690	-	3.354	3.354	-	77	67
5	UBND huyện Duy Xuyên	24.368	19.524	4.844	23.869	19.404	4.465	2.889	2.700	2.700		189	189		20.980	16.704	16.704		4.276	4.276		99	92
6	UBND huyện Đại Lộc	24.151	18.186	5.966	20.788	17.327	3.461	3.161	2.445	2.445		716	716		17.627	14.882	14.882		2.745	2.745		95	58
7	UBND huyện Thăng Bình	32.743	22.209	10.534	25.186	19.759	5.427	3.910	3.369	3.369	-	540	540	-	21.277	16.390	16.390	-	4.887	4.887	-	89	52
8	UBND huyện Phú Ninh	32.935	18.319	14.617	29.956	17.673	12.284	-							29.956	17.673	17.673	-	12.284	12.284	-	96	84
9	UBND huyện Quế Sơn	15.131	10.108	5.023	13.475	9.062	4.413	296	-	-	-	296	296	-	13.178	9.062	9.062	-	4.116	4.116	-	90	88
10	UBND huyện Nông Sơn	34.823	28.938	5.885	34.094	28.615	5.479	15.666	12.754	12.754	-	2.912	2.912	-	18.428	15.861	15.861	-	2.567	2.567	-	99	93
11	UBND huyện Tiên Phước	21.841	17.108	4.733	20.400	15.668	4.732	2.944	2.633	2.633	-	311	311	-	17.456	13.035	13.035	-	4.421	4.421	-	92	100
12	UBND huyện Hiệp Đức	18.949	13.442	5.508	18.374	12.998	5.376	5.269	3.986	3.986	-	1.283	1.283	-	13.105	9.012	9.012	-	4.093	4.093	-	97	98
13	UBND huyện Nam Giang	60.633	48.269	12.364	52.270	40.582	11.688	39.427	30.037	30.037	-	9.390	9.390	-	12.843	10.545	10.545	-	2.298	2.298	-	84	95
14	UBND huyện Phước Sơn	99.287	63.535	35.753	79.166	58.633	20.533	65.611	47.634	47.634	-	17.977	17.977	-	13.555	10.999	10.999	-	2.556	2.556	-	92	57
15	UBND huyện Đông Giang	45.028	33.861	11.167	42.699	32.095	10.604	31.763	23.418	23.418		8.345	8.345		10.936	8.677	8.677		2.260	2.260		95	95

ST T	Nội dung	Dự toán (bao gồm số năm trước chuyển sang và số bổ sung trong năm)			Quyết toán																		So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
A	B	1=1+2	2	3	5=6+7	6=9+16	7=12+19	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+19	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=6/2	23=7/3	
16	UBND huyện Tây Giang	56.992	43.296	13.695	56.133	42.550	13.583	42.603	31.581	31.581	-	11.022	11.022	-	13.530	10.969	10.969	-	2.561	2.561	-	98	99	
17	UBND huyện Bắc Trà My	26.681	19.467	7.214	24.768	18.503	6.265	12.211	9.044	9.044	-	3.167	3.167	-	12.556	9.459	9.459	-	3.097	3.097	-	95	87	
18	UBND huyện Nam Trà My	71.708	48.093	23.616	67.516	46.656	20.861	53.637	36.980	36.980	-	16.657	16.657	-	13.880	9.676	9.676	-	4.204	4.204	-	97	88	